

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	03 - 04
3. BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	05 - 18
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	19 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS  
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tỷ lệ an toàn tài chính

Tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên
Bà	Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS  
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
Bà	Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo:

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
-----	-----------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc soạn lập Báo cáo này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được lập căn cứ trên số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Thay mặt và đại diện Công ty  
  
Nguyễn Lâm Dũng

Chủ tịch HĐQT-Kiểm Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: A0624187-AT-SXR/MOORE AISC-DN6

**BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH****KÍNH GỬI QUÝ CÔ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS****Báo cáo soát xét về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 kèm theo (sau đây gọi tắt là "Báo cáo") của **Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS** ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 21 kèm theo, bao gồm Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo của Công ty phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 phù hợp với các chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.



**Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và giới hạn sử dụng báo cáo**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mô tả về cơ sở lập và mục đích sử dụng. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập chỉ nhằm tuân thủ quy định về quản lý an toàn tài chính và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Do đó, báo cáo soát xét về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không nhằm phục vụ cho mục đích sử dụng nào khác.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



**Đỗ Thị Hằng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 4226-2023-005-1

**Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS**

*V/v : Báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

*Ngày 12 tháng 8 năm 2024*

**BÁO CÁO**

**Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm: 30/6/2024**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



**Vũ Thị Lan Anh**  
**Kế toán trưởng**

Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2024



**Nguyễn Thanh Nga**  
**Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ**



**Nguyễn Lâm Dũng**  
**Tổng Giám đốc**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu	9.888.607.911.680	15.327.264.664	3.748.279.811
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	5.700.057.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cầu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ	85.464.382.859		
8	Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	103.007.140.959		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	3.980.181.395.773		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	19.897.992.089		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	15.327.264.664	3.748.279.811
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			9.877.028.926.827



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
	Các khoản phải thu khác			
13	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		16.153.117.772	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>18.803.460.957</b>	
	Tạm ứng			
1	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		1.049.030.003	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		17.610.065.454	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		144.365.500	
5	Thuế GTGT được khấu trừ			
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>34.956.578.729</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con		535.881.668	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
2.4	Đầu tư dài hạn khác		19.617.570.000	
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>363.435.295.724</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>23.398.000.000</b>	
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		8.186.830.399	
2	Chi phí trả trước dài hạn		36.204.089.900	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	
5	Tài sản dài hạn khác			
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>471.377.667.691</b>
<b>D</b>	<b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		10.169.825.672	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>			<b>10.169.825.672</b>
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>				<b>9.360.524.854.735</b>

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>			<b>19.122.016.931.652</b>	<b>-</b>
1	Tiền mặt (VND)	0	3.812.452.289.819	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	6.421.709.624.953	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	8.887.855.016.880	-
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>			-	-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định:			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3	-	-
<b>III. Trái phiếu Tổ chức tín dụng</b>			<b>299.382.328.767</b>	<b>44.907.349.315</b>
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	299.382.328.767	44.907.349.315
<b>IV. Trái phiếu Doanh nghiệp</b>			-	-
7	<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
8	<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>			
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-
<b>V. Cổ phiếu</b>			<b>20.790.606.953</b>	<b>8.435.964.654</b>
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; Chứng chỉ quỹ mở	10	3.287.644.520	328.764.452
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	4.716.900	707.535
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	2.142.100.333	428.420.067
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	15.356.145.200	7.678.072.600



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>			<b>11.256.498.000</b>	<b>1.125.649.800</b>
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	11.256.498.000	1.125.649.800
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
<b>VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>			<b>39.549.608</b>	<b>27.246.423</b>
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30	-	-
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20	-	-
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25	-	-
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40	10.983.159	4.393.264
20	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	80	28.566.449	22.853.159
<b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>			-	-
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
<b>IX. Chứng khoán khác</b>			-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10	-	-
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100	-	-
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	-	-
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-
31	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
<b>(A) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I + II+ III+IV+ V+VI+VII+VIII+IX)</b>			<b>19.453.485.914.980</b>	<b>54.496.210.192</b>



B. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro trước thời hạn thanh toán (thuyết minh I)

Rủi ro quá thời hạn thanh toán (thuyết minh II)

Rủi ro các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (thuyết minh III)

Rủi ro tăng thêm (thuyết minh IV)

Tổng giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro

920.976.161.262

101.401.054

244.892.144.280

1.165.969.706.596

I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	HỆ SỐ RỦI RO (%)	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					918.573.878.510	2.402.282.752	920.976.161.262
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
	Cộng							920.976.161.262

Ghi chú:

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác.

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán					
Thời gian quá hạn		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-	
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-	
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-	
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	-	-	
Cộng				-	
III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác					
Chi tiết		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1	Khoản tạm ứng chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày	8%	1.267.513.179	101.401.054	
2	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư 91/2020/TT-BTC; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng)	100%	-	-	
Cộng				101.401.054	
IV. Rủi ro tăng thêm					
STT	Chi tiết tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	20%	120.085.479.452	24.017.095.890	
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i2)	30%	198.540.410.959	59.562.123.288	
3	Ngân hàng TMCP Công Thương VN (i3)	20%	108.428.054.795	21.685.610.959	
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i4)	30%	465.424.380.477	139.627.314.143	
Cộng			892.478.325.683	244.892.144.280	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. Rủi ro tăng thêm (tiếp theo)

Bảng tính quy mô rủi ro đối với các giao dịch phải tính rủi ro tăng thêm

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị khoản đầu tư và lãi dự thu lũy kế	Quy mô rủi ro	Ghi chú
1	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	6%	2.001.424.657.533	120.085.479.452	(i)
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6%	3.309.006.849.316	198.540.410.959	(i2)
3	Ngân hàng TMCP Công Thương VN	6%	1.807.134.246.575	108.428.054.795	(i3)
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6%	7.757.073.007.942	465.424.380.477	(i4)
Cộng			14.874.638.761.366	892.478.325.683	

Chi tiết giá trị rủi ro thanh toán như sau:

	Giá trị sổ sách	Lãi dự thu	Giá trị không có tài sản đảm bảo	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro thanh toán
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	9.930.550.172.900	35.532.852.051	9.966.083.024.951	6%	597.964.981.497
Chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu	5.251.443.260.717	92.038.356.165	5.343.481.616.882	6%	320.608.897.013
Các khoản phải thu khác	30.028.534.395	-	30.028.534.395	8%	2.402.282.752
Cộng	15.212.021.968.012	127.571.208.216	15.339.593.176.228		920.976.161.262

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)</b>		<b>Giá trị</b>
<b>I.</b>	<b>Tổng Chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>	<b>5.119.982.768.897</b>
<b>II.</b>	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>	<b>880.311.170.861</b>
	1. Chi phí khấu hao	148.655.196.985
	2. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
	3. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	1.768.508.043
	4. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-
	7. Chi phí lãi vay	729.887.465.833
<b>III.</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>	<b>4.239.671.598.036</b>
<b>IV.</b>	<b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>	<b>1.059.917.899.509</b>
<b>V.</b>	<b>20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.</b>	<b>160.000.000.000</b>
<b>(C) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})</b>		<b>1.059.917.899.509</b>
<b>(D) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>		<b>2.280.383.816.297</b>


**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Stt	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	54.496.210.192	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.165.969.706.596	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	1.059.917.899.509	
4	Tổng giá trị rủi ro (4= 1+2+3)	2.280.383.816.297	
5	Vốn khả dụng	9.360.524.854.735	
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)	410,48%	

  
Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Nga  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



  
Nguyễn Lâm Dũng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

4. Quy mô vốn CTCK: 5.700.057.000.000 VND.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

6. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 1.823 người (tại ngày 31/12/2023: 1.670 người).

7. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Cộng ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99%

8. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

### 1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (sau đây gọi tắt là "Báo cáo") của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và trình bày trong Báo cáo.

## III. THUYẾT MINH VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

### 1. Tỷ lệ vốn khả dụng

#### 1.1 Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức sau:

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động

#### 1.2 Vốn khả dụng

Theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC, Vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối bao gồm cả lợi nhuận chưa thực hiện.

#### 1.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp tục)

- Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường gồm:
- a. Cổ phiếu quỹ
  - b. Chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
    - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty
    - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty
  - c. Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán
  - d. Trái phiếu, công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

1.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

1.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định theo giá trị lớn hơn khi so sánh giữa hai tiêu chí: Tiêu chí một: 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất; tiêu chí hai: 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.



Vũ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nga

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2024